

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-23.3%	31.4%	24.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.45
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

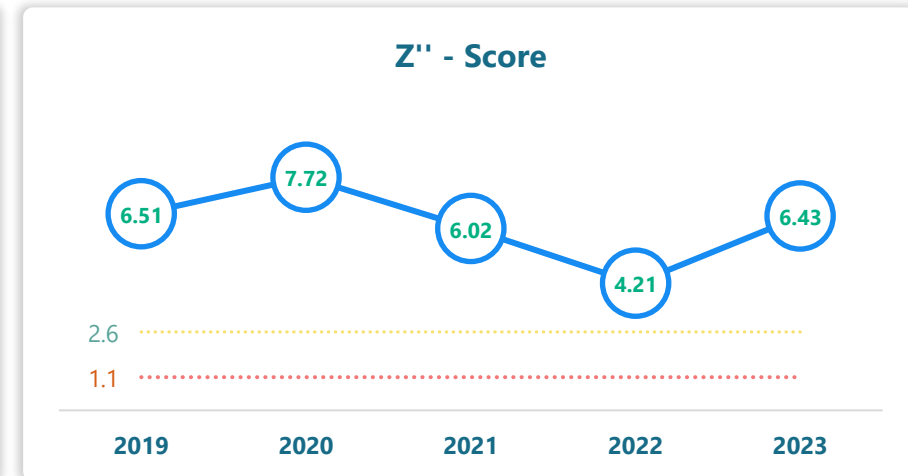
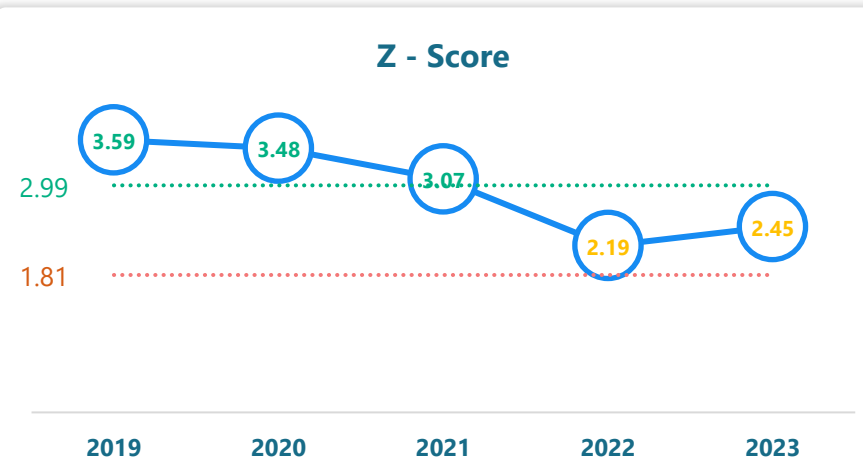
6.43
(Aaa)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	111	▼ 141
	tỷ VNĐ	▼ 56.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	-4.67	▼ 4.69
	tỷ VNĐ	▼ 26475%

ROE	2023	+/- YoY
	-4.1%	▼ 4.1%

ROA	2023	+/- YoY
	-2.8%	▼ 2.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TXM** năm **2023** đạt **2.45**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.19). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

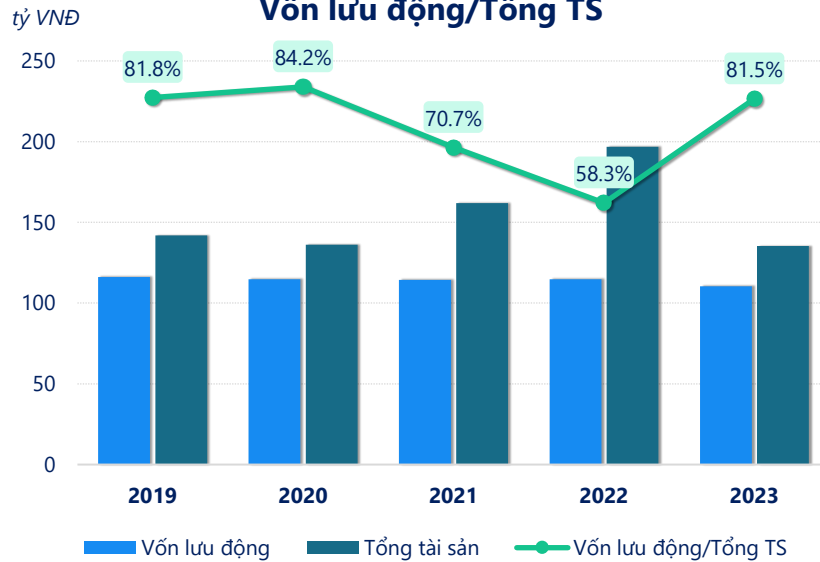
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TXM** năm **2023** đạt **6.43**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TXM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 56.0%** chỉ còn **111.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 26475%** chỉ còn **-4.67** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.12% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP VICEM Thạch cao Xi măng (HNX: TXM)

Vốn lưu động/Tổng TS

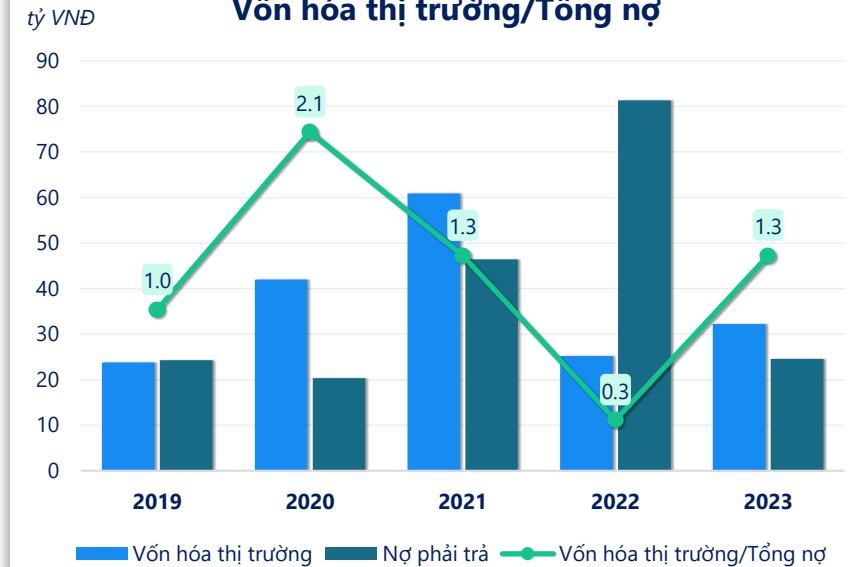


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

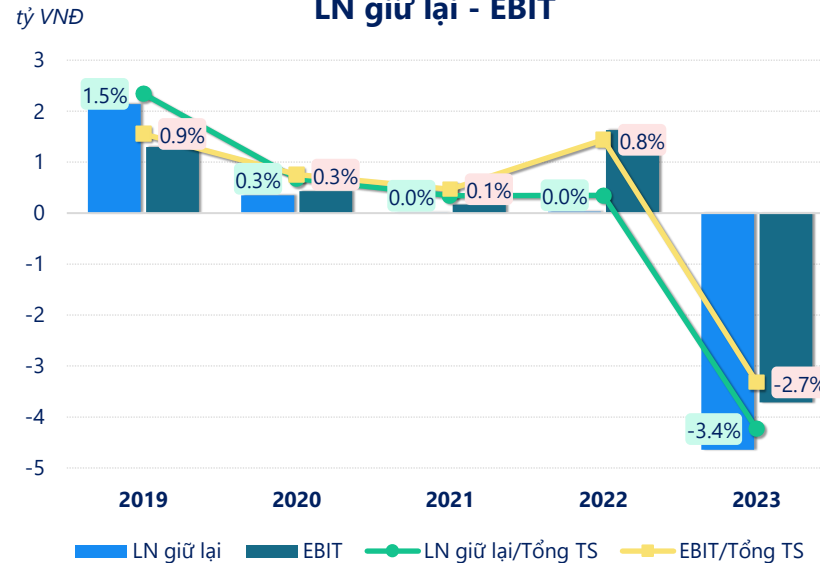
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

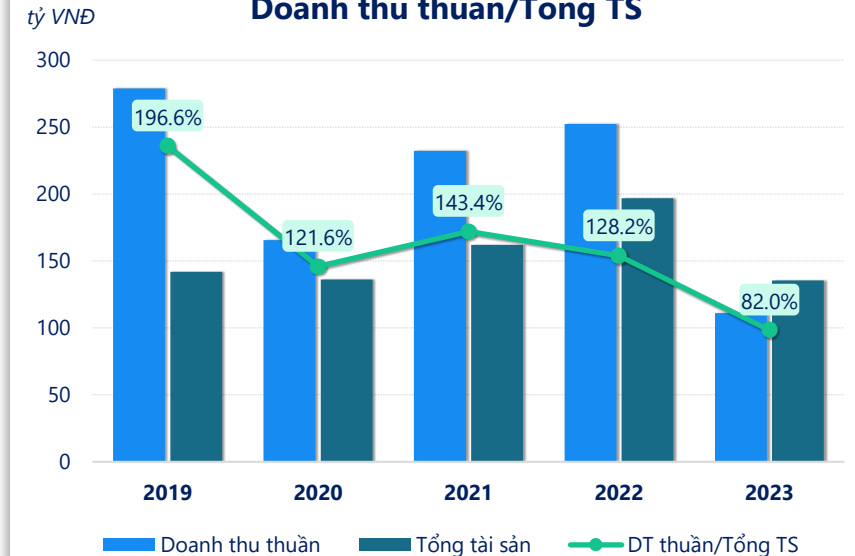
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	135	197	-31.2%
Tài sản ngắn hạn	135	196	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	5.02	4.55	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	128	185	-30.4%
Hàng tồn kho	0.51	6.19	-91.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	0.93	9.7%
Tài sản dài hạn	0.46	0.68	-32.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.46	0.68	-32.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.5	81.3	-69.9%
Nợ ngắn hạn	24.5	81.3	-69.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.17	25.3	-75.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	51.4	-69.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	116	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	111	116	-4.0%
Vốn điều lệ	70.0	70.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	279	166	232	252	111
Giá vốn hàng bán	237	131	197	211	92.5
Lợi nhuận gộp	41.8	34.9	35.1	41.1	18.4
Doanh thu HĐTC	0.05	0.67	1.11	0.80	0.60
Chi phí TC	0.11	0.04	0.19	1.93	1.22
Chi phí lãi vay	0.08	0	0.11	1.41	0.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.2	23.7	26.6	29.8	12.0
Chi phí QLDN	13.0	11.4	9.92	10.0	10.5
LN thuần từ HĐKD	0.48	0.40	-0.43	0.14	-4.71
Lợi nhuận khác	0.73	0.03	0.49	0.08	0.04
LN trước thuế	1.21	0.43	0.06	0.22	-4.67
Lợi nhuận sau thuế	0.94	0.35	0.01	0.02	-4.67
LNST của CĐ cty mẹ	0.94	0.35	0.01	0.02	-4.67

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.1	17.5	-46.6	-8.13	19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.70	0.62	0.70	0.39	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.65	-1.04	19.4	5.89	-19.1
Tiền đầu kỳ	10.7	15.8	32.9	6.41	4.55
Lưu chuyển tiền thuần	5.15	17.1	-26.5	-1.86	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	15.8	32.9	6.41	4.55	5.02